

Số: 1024 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ và phương án, bồi thường, hỗ trợ do ảnh hưởng phần hành lang tuyến để thực hiện dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa (lần 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật Đất đai số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 2230/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà

đầu tư cho dự án TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa – Sầm Sơn tại thành phố Sầm Sơn và các huyện: Quảng Xương, Nông Cống, Đông Sơn, Thiệu Hóa; Số 892/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quảng Xương; Số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Số 41/2026/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 ban hành đơn giá xây dựng nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 ban hành quy định Đơn giá bồi thường về thiệt hại cây trồng vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/07/2026 của UBND tỉnh Quyết định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của Chủ tịch UBND xã Quảng Ninh về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kv Thanh Hóa- Sầm Sơn;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 32/TB-UBND ngày 06/8/2025 của Chủ tịch UBND xã Quảng Ninh về việc thông báo hạn chế khả năng sử dụng đối với đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không (Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kv Thanh Hóa - Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa);

Căn cứ Công văn số 106/CV-KT ngày 20/4/2026 của phòng Kinh tế xã Quảng Ninh về cung cấp phương án giá đất cho Hội đồng BTGPMB các dự án trên địa bàn xã;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng giá đất cụ thể xã Quảng Ninh ngày 14/4/2026;

Căn cứ Thông báo số 69/TB-HĐTĐGD ngày 06/5/2026 về Kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: TBA 220kv Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kv Thanh Hóa - Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa);

Căn cứ Thông báo số 178/CV-KT ngày 10/6/2026 của phòng Kinh tế về việc cung cấp phương án giá đất cho Hội đồng BT GPMB dự án TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa –Sầm Sơn đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Tờ trình số 133/TTr-HĐGPMB ngày 14/8/2026 của Hội đồng BT, HT và TĐC dự án TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa – Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa) về việc đề nghị phê duyệt phương án, dự toán hỗ trợ, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hoá – Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 270/TTr-KT ngày 18/8/2026 Về việc phê duyệt Phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ và Phương án, bồi thường, hỗ trợ do ảnh hưởng phân hành lang tuyến để thực hiện dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa (lần 2).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường hỗ trợ do ảnh hưởng phân hành lang tuyến để thực hiện dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Thông tin của các thửa đất cần định giá

- Khu vực, vị trí các thửa đất: Các thửa đất nằm tại địa bàn xã Quảng Ninh (xã *Quảng Ninh cũ*) nằm trong trong phần Hành lang an toàn lưới điện của dự án Trạm biến áp 220KV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220KV Thanh Hóa - Sầm Sơn tại Thành phố Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa).

- Tổng diện tích: 2.201,9m²

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn: 1.110,4m²: Đất trồng cây lâu năm: 1091.5m²

- Vị trí, ranh giới, mốc giới, diện tích các thửa đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2024 phòng Đo đạc bản đồ và Viễn Thám – Sở tài nguyên và Môi trường, tỉnh Thanh Hóa lập ngày 11/10/2023 cụ thể như sau:

1.1 Thông tin của các thửa đất cần định giá:

STT	Số thửa/Tờ bản đồ	Vị trí theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất theo Thông báo số 69/TB-HĐTĐ ngày 06/5/2026 của HĐ giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	Đất ở tại nông thôn				
1	- Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 01. + Là thửa 336, tờ bản đồ số 01, bản đồ xã Quảng Ninh năm 1992 + Là thửa 255, tờ 11 (nay là tờ bản đồ số 32)	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	2.592.000	2.592.000

STT	Số thửa/Tờ bản đồ	Vị trí theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất theo Thông báo số 69/TB-HĐTĐ ngày 06/5/2026 của HĐ giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
2	- Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 01. + Là thửa 254, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32), theo giấy chứng nhận QSD đất số CO 610837	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	2.592.000	2.592.000
3	- Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 01. + Là thửa 327, tờ bản đồ số 01, bản đồ xã Quảng Ninh năm 1992 + Là thửa 262, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32)	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	3.025.000	3.025.000
4	- Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 02. + Là thửa 265, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32), theo giấy chứng nhận QSD đất số CB 367998 do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 24/7/2015	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	3.842.000	3.842.000
5	- Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 02. + Là một phần thửa 316, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận QSD đất số G 430606 do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 10/8/1993 + Là thửa 266, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32)	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	3.842.000	3.842.000
6	- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 02. + Là một phần thửa 316, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận QSD đất số G 430606 do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 10/8/1993 + Là thửa 267, tờ 11(nay là tờ bản đồ	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	3.842.000	3.842.000

STT	Số thửa/Tờ bản đồ	Vị trí theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất theo Thông báo số 69/TB-HĐTĐ ngày 06/5/2026 của HĐ giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
	sô 32)				
7	- Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 02. + Là thửa 309, tờ bản đồ số 01, bản đồ xã Quảng Ninh năm 1992 + Là thửa 268, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32)	Mục 1.4 Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km)	3.500.000	5.793.000	5.793.000
8	- Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02. + Là thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 11, theo giấy chứng nhận QSD đất số DD 819229 sở TNMT Thanh Hóa cấp ngày 08/10/2021 + Là một phần thửa đất số 236, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32)	Mục 1.4 Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km)	3.500.000	5.793.000	5.793.000
9	- Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02. + Là thửa đất số 401, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận QSD đất số CU 519879 do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 20/12/2019	Mục 1.4 Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km)	3.500.000	5.793.000	5.793.000
10	- Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 04. + Là thửa đất số 389, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận QSD đất số DL 804909 do VP đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa cấp ngày	Mục 1.2. QL1A: Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	9.000.000	9.035.000	9.035.000

STT	Số thửa/Tờ bản đồ	Vị trí theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất theo Thông báo số 69/TB-HĐTĐ ngày 06/5/2026 của HĐ giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
	04/7/2023				
11	- Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 04. + Là thửa đất số 375, tờ bản đồ số 12 (nay là tờ bản đồ số 33)	Mục 1.2. QL1A: Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	9.000.000	9.035.000	9.035.000
II	Đất nông nghiệp				
1	Đất trồng cây lâu năm	Xã Quảng Ninh – Vị trí 1.	45.000	45.000	45.000

1.2. Giá đất cụ thể:

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	Đất ở tại nông thôn						
1	32	- Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 01. + Là thửa 336, tờ bản đồ số 01, bản đồ xã Quảng Ninh năm 1992 + Là thửa 255, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32)	ONT	200	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	2.592.000
2	32	- Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 01. + Là thửa 254, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32), theo giấy chứng nhận QSD đất	ONT	200	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	2.592.000

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		số CO 610837					
3	32	- Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 01. + Là thửa 327, tờ bản đồ số 01, bản đồ xã Quảng Ninh năm 1992 + Là thửa 262, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32)	ONT	75,8	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	3.025.000
4	32	- Thửa đất số 8, tờ bản đồ số 02. + Là thửa 265, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32), theo giấy chứng nhận QSD đất số CB 367998 do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 24/7/2015	ONT	55,1	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	3.842.000
5	32	- Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 02. + Là một phần thửa 316, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận QSD đất số G 430606 do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 10/8/1993	ONT	58,8	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	3.842.000

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		+ Là thửa 266, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32)					
6	32	- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 02. + Là một phần thửa 316, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận QSD đất số G 430606 do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 10/8/1993 + Là thửa 267, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32)	ONT	56,4	Mục 2. Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	1.229.000	3.842.000
7	32	- Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 02. + Là thửa 309, tờ bản đồ số 01, bản đồ xã Quảng Ninh năm 1992 + Là thửa 268, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32)	ONT	200	Mục 1.4 Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km)	3.500.000	5.793.000
8	32	- Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 02. + Là thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 11, theo giấy chứng nhận QSD đất số DD 819229 sở TNMT Thanh Hóa cấp ngày 08/10/2021	ONT	58,2	Mục 1.4 Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km)	3.500.000	5.793.000

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
		+ Là một phần thửa đất số 236, tờ 11(nay là tờ bản đồ số 32)					
9	32	- Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 02. + Là thửa đất số 401, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận QSD đất số CU 519879 do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 20/12/2019	ONT	6,1	Mục 1.4 Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km)	3.500.000	5.793.000
10	33	- Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 04. + Là thửa đất số 389, tờ bản đồ số 12 (nay là tờ bản đồ số 33), theo giấy chứng nhận QSD đất số DL 804909 do VP đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 04/7/2023	ONT	100	Mục 1.2. QL1A: Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	9.000.000	9.035.000
11	33	- Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 04. + Là thửa đất số 375, tờ bản đồ số 12 (nay là tờ bản đồ số 33)	ONT	100	Mục 1.2. QL1A: Từ giáp ngã ba rẽ vào đường Ninh Nhân Hải (Bắc Cung) đến hết địa phận xã Quảng Ninh	9.000.000	9.035.000

STT	Tờ bản đồ	Thửa số	Loại đất	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Vị trí mã đoạn	Giá đất theo Bảng giá đất theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa (đồng/m ²)	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
II	Đất nông nghiệp						
1		Đất trồng cây lâu năm			Xã Quảng Ninh – Vị trí 1.	45.000	45.000

2. Giá đất cụ thể nêu tại khoản 2 Điều này làm căn cứ để Ủy ban nhân dân xã Quảng Ninh tổ chức thực hiện để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án theo quy định.

Điều 2. Phê duyệt phương án, bồi thường, bồi thường, hỗ trợ do ảnh hưởng phân hành lang tuyến để thực hiện dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn, đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa (lần 2), bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với phần ảnh hưởng hành lang tuyến dự án Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa – Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

a. Tổng diện tích đất bị ảnh hưởng hành lang tuyến (lần 1): 2.201,9m² (Trong đó: Đất ở tại nông thôn: 1.110,4m² và đất trồng cây lâu năm: 1091.5m²)

b. Đối tượng có đất bị ảnh hưởng: 11 hộ gia đình, cá nhân;

c. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề: Không.

d. Phương án hỗ trợ ổn định đời sống: Không.

đ. Phương án bố trí tái định cư: không có hộ gia đình, cá nhân phải bố trí tái định cư;

e. Phương án di dời mồ, mả: Không;

f. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không;

g. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là: 3.545.191.000 đồng (*Ba tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu một trăm chín mươi nghìn đồng*).

Trong đó:

+ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ ảnh hưởng về đất là: 2.653.797.500 đồng (*Hai tỷ sáu trăm năm ba triệu bảy trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng*)

+ Kinh phí bồi thường về tài sản trên đất: 821.879.000 đồng (*Tám trăm hai mươi triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).

+ Kinh phí các khoản hỗ trợ: 0 đồng (không đồng)
 + Chi phí thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng: 69.514.000 đồng (*Sáu chín triệu năm trăm mười bốn nghìn đồng*).

+ Kinh phí dự phòng: 0 đồng (không đồng)

h. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: trong quý 3- 4 năm 2026.

i. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi:
 Theo khoản 2, điều 2 của Quyết định.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai) và khoản 3 Điều 35 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất (bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ).

(Có phương án bồi thường hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

Căn cứ Điều 2 của Quyết định này các đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm sau:

1. Hội đồng BT,HT&TĐC dự án TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa – Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa)

- Phối hợp với Trưởng thôn nơi có đất và tài sản trên đất có hành lang tuyến đi qua thực hiện các công việc:

Giao quyết định này đến từng hộ gia đình, cá nhân có tên ở Điều 2 (có biên bản giao nhận cụ thể), trường hợp tổ chức, hộ gia đình cá nhân bị ảnh hưởng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản cụ thể;

Công khai, dán niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND xã và các Nhà văn hóa thôn nơi có đất, tài sản bị ảnh hưởng.

- Chủ trì phối hợp với phòng Kinh tế tiến hành rà soát toàn bộ thành phần hồ sơ, số liệu kiểm kê áp giá, trình tự, thủ tục liên quan đến nội dung phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định này, đảm bảo đúng, đủ theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, trình tự, thủ tục, các số liệu, nội dung và thành phần hồ sơ trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đảm bảo đúng theo quy định của Pháp luật hiện hành.

- Tổ chức thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các hộ và quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ, chứng từ gốc và các văn bản có liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ dự án đúng theo quy định.

2. Phòng Kinh tế

- Theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình phê duyệt phương án giá đất cụ thể.

- Thực hiện lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai toàn bộ kết quả định giá đất theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và các nội dung khác có liên quan, đảm bảo tuân thủ đúng, đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hướng dẫn người có đất và tài sản bị ảnh hưởng hoàn thiện các thủ tục có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung

Bố trí kinh phí để chi trả kịp thời cho các tổ chức, hộ gia đình, các nhân có đất và tài sản bị ảnh hưởng theo đúng quy định sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ này được phê duyệt.

4. Đơn vị tư vấn giá đất (Công ty cổ phần thẩm định giá và giám định Tiên Phong)

Chịu trách nhiệm đối với: Kết quả khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá, nguyên tắc, phương án thẩm định giá, nội dung, cơ sở pháp lý và lập Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất, trình tự, thủ tục xác định giá đất đảm bảo tuân thủ đúng theo quy định.

5. Trưởng các thôn

- Phối hợp với Hội đồng bồi thường GPMB thực hiện niêm yết công khai Quyết định này tại Nhà văn hoá các thôn đảm bảo đúng quy định.

- Tuyên truyền, thông tin rộng rãi trên loa phát thanh của thôn, thông báo tại các buổi sinh hoạt thôn để nhân dân trên địa bàn thôn nắm bắt đầy đủ các thông tin, nội dung liên quan dự án, đồng thời thực hiện tốt công tác bàn giao mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt.

6. Người có đất bị ảnh hưởng hành lang tuyến

- Có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân xã Quảng Ninh thực hiện đúng, đủ các nội dung đúng quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng dự án.

- Phối hợp với Hội đồng GPMB để nhận kinh phí bồi thường, hoàn thiện các thủ tục bồi thường hỗ trợ theo quy định.

7. Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã: Đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử xã Quảng Ninh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế; Hội đồng BT, HT & TĐC dự án TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa); Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung; Công ty cổ phần thẩm định giá và giám định Tiên Phong; Trưởng các thôn, các hộ gia đình, cá nhân người có tài sản bị ảnh hưởng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (nếu có); Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; các hộ gia đình, cá nhân có tên ở Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các phó chủ tịch UBND xã;
- Lưu VT, KT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Tài

PHỤ LỤC

Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, ảnh hưởng phần hành lang tuyến để thực hiện dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn, (đoạn qua xã Quảng Ninh, tỉnh Thanh Hóa) (lần 2)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026)

TT	Họ và tên	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất		Đơn giá	Hỗ trợ về đất (VN đồng)	Hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc (VN đồng)	Hỗ trợ khác (VN đồng)	Kinh phí khác (VN đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (VN đồng)
				Đất ở nông thôn	Đất trồng cây lâu năm						
A	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ, gia đình, cá nhân.										
1	Bà Lê Thị An, ông Lê Đình Quân, ông Lê Đình Dân, ông Lê Đình Chiến chết (hàng thừa kế gồm: Bà Hoàng Thị Vinh, ông Lê Đình Chiến, bà Lê Thị Thanh), ông Lê Đình Thuật, bà Lê Thị Định.	255	11(32)	200		2.592.000	259.200.000	168.664.000			427.864.000
					422,4	45.000	9.504.000			9.504.000	
2	Lê Đình Quân	262	11(32)	75,8		3.025.000	114.647.500	101.268.020			215.916.000
3	Lê Đình Quyền	254	11(32)	200		2.592.000	259.200.000	103.171.009			362.371.000
					239.7	45,000	5.393.250			5.393.000	
4	Lê Tuấn Anh	265	11(32)	55,1		3.842.000	105.847.100	11.580.660			117.428.000

TT	Họ và tên	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất		Đơn giá	Hỗ trợ về đất (VN đồng)	Hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc (VN đồng)	Hỗ trợ khác (VN đồng)	Kinh phí khác (VN đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (VN đồng)
				Đất ở nông thôn	Đất trồng cây lâu năm						
5	Bà Trần Thị Đồng chết, các hàng thừa kế gồm: ông Lê Văn Lân, bà Lê Thị Thanh, ông Lê Văn Kỳ, bà Lê Thị Tâm, bà Lê Thị Sâm, ông Lê Văn Lân, ông Lê Hồng Phong chết(vợ là bà Nỉ các con là Bà Lê Thị Hà, ông Lê Văn Hưng, ông Lê Văn Bắc)	266	11(32)	58,8		3.842.000	112.954.800	26.902.431			139.857.000
6	Bà Trần Thị Đồng chết, các hàng thừa kế gồm: ông Lê Văn Lân, bà Lê Thị Thanh, ông Lê Văn Kỳ, bà Lê Thị Tâm, bà Lê Thị Sâm, ông Lê Văn Lân, ông Lê Hồng Phong chết(vợ là bà Nỉ các con là Bà Lê Thị Hà, ông Lê Văn Hưng, ông Lê Văn Bắc)	267	11(32)	56,4		3.842.000	108.344.400	2.903.760			111.248.000

TT	Họ và tên	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất		Đơn giá	Hỗ trợ về đất (VN đồng)	Hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc (VN đồng)	Hỗ trợ khác (VN đồng)	Kinh phí khác (VN đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (VN đồng)
				Đất ở nông thôn	Đất trồng cây lâu năm						
7	Ông Vũ Ngọc Cúc (chết), Bà Đỗ Thị Kiều (chết), các hàng thừa kế gồm: Ông Vũ Ngọc Ninh chết, hàng thừa kế gồm: Lê Thị Tạo, Vũ Thị Hảo, Vũ Thị Yến, Vũ Văn Ngọc; Ông Vũ Ngọc Quang chết, hàng thừa kế gồm: Vợ là Trung (mất tích), bà Vũ Thị Thu, ông Vũ Ngọc Vinh; Bà Vũ Thị Thủy chết, các hàng thừa kế gồm: ông Trần Văn Chành, ông Trần Văn Quân, ông Trần Văn Dân, bà Trần Thị Thoa; ông Vũ Ngọc Lợi chết, các hàng thừa kế gồm: bà Nguyễn Thị Thanh Bình, vũ Thị Ngọc Dung; ông Vũ Ngọc Thăng chết, các hàng thừa kế gồm: bà Trần Thị Hảo,	268	11(32)	200		5.793.000	579.300.000	180.151.498			759.451.000
		268	11(32)		429,4	45.000	9.661.500				9.662.000

TT	Họ và tên	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất		Đơn giá	Hỗ trợ về đất (VN đồng)	Hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc (VN đồng)	Hỗ trợ khác (VN đồng)	Kinh phí khác (VN đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (VN đồng)
				Đất ở nông thôn	Đất trồng cây lâu năm						
	Vũ Ngọc Minh)										
8	Đỗ Ngọc Đạt	1060	11(32)	58,2		5.793.000	168.576.300	227.237.710			395.814.000
9	Lê Thị Thảo	401	1	6,1		5.793.000	17.668.650				17.669.000
10	Đinh Hồng Hà	389	12(33)	100		9.035.000	451.750.000				451.750.000
11	Chưa quy được chủ	375	12(33)	100		9.035.000	451.750.000				45.750.000
	Tổng			1.110,4	1.091,5		2.653.797.500	821.879.000	-		3.475.677.000
B	Kinh phí tổ thực hiện giải phóng MB									69.514.000	69.514.000
	Tổng cộng (A+B)			1.110,4	1.091,5		2.653.797.500	821.879.000	-	69.514.000	3.545.191.000